


CÔNG TY CP VICOSTONE
VICOSTONE 

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II.2020

HÀ NỘI - NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,533,499,753,243	4,456,305,278,663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	398,691,448,030	469,919,515,100
Tiền	111		139,191,448,030	176,419,515,100
Các khoản tương đương tiền	112		259,500,000,000	293,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,841,908,257,743	1,915,443,533,555
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1,788,888,213,301	1,890,709,549,117
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51,315,714,795	21,282,711,304
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	50,129,329	50,129,329
Các khoản phải thu khác	136	V.4	2,559,509,090	4,306,452,577
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(905,308,772)	(905,308,772)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	2,144,018,754,285	1,913,745,246,413
Hàng tồn kho	141		2,148,800,832,663	1,918,527,324,791
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,782,078,378)	(4,782,078,378)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148,881,293,185	157,196,983,595
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	5,156,142,299	5,174,895,276
Thuế GTGT được khấu trừ	152		143,724,217,558	152,022,088,319
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		933,328	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,127,069,643,964	1,127,451,451,166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,052,826,273,454	1,058,231,180,457
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1,044,458,136,997	1,048,730,437,914
- Nguyên giá	222		1,929,295,491,080	1,876,531,820,995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(884,837,354,083)	(827,801,383,081)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	8,368,136,457	9,500,742,543
- Nguyên giá	228		27,590,423,497	27,508,407,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19,222,287,040)	(18,007,664,954)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	53,607,471,628	47,698,857,585
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53,607,471,628	47,698,857,585
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20,605,898,882	21,491,413,124
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	17,933,818,816	21,491,413,124
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,672,080,066	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,660,569,397,207	5,583,756,729,829

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,359,823,217,528	2,135,070,735,316
I. Nợ ngắn hạn	310		2,133,572,456,508	1,882,161,864,194
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	243,610,218,192	349,468,119,144
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,942,540,680	14,182,559,412
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	100,912,353,935	32,732,177,771
Phải trả người lao động	314		6,755,092,262	13,542,355,910
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2,947,432,614	6,656,570,340
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	55,100,914,246	4,222,331,198
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1,601,252,521,331	1,417,553,641,838
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	114,051,383,248	43,804,108,581
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		226,250,761,020	252,908,871,122
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	226,095,823,968	252,695,332,670
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		154,937,052	213,538,452

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,300,746,179,679	3,448,685,994,513
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	3,300,746,179,679	3,448,685,994,513
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		129,549,102	129,549,102
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(293,331,372,873)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		88,958,137,122	88,958,137,122
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18,551,233,538	18,551,233,538
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,886,438,632,790	1,741,047,074,751
- LNST chưa phân phối năm trước	421a			
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1,325,493,760,189	974,515,344,276
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		560,944,872,601	766,531,730,475
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.16	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,660,569,397,207	5,583,756,729,829

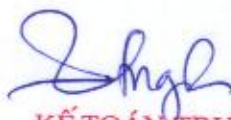
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Anh Tuấn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.1	1,129,841,120,932	1,399,921,159,846	2,505,321,944,949	2,531,807,895,387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	3,118,600,242	5,770,227,467	10,615,132,694	5,770,227,467
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	VI.1	1,126,722,520,690	1,394,150,932,379	2,494,706,812,255	2,526,037,667,920
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	767,449,037,612	860,411,954,331	1,686,153,056,549	1,635,646,640,888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		359,273,483,078	533,738,978,048	808,553,755,706	890,391,027,032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,184,753,674	6,154,424,899	15,681,193,710	12,986,589,853
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12,544,733,038	12,255,204,492	56,413,311,089	21,570,442,484
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,086,945,984	11,264,243,217	40,145,764,752	20,080,654,601
8. Phần lãi trong c.ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	28,330,717,482	35,096,388,370	66,380,905,528	70,458,174,962
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19,494,604,652	15,135,977,954	38,393,950,355	27,968,376,269
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		306,088,181,580	477,405,832,131	663,046,782,444	783,380,623,170
12. Thu nhập khác	31	VI.7	375,611,192	415,072,157	726,820,701	696,631,602
13. Chi phí khác	32	VI.8	1,539,245,762	359,172,067	5,248,243,498	640,731,512
14. Lợi nhuận khác	40		(1,163,634,570)	55,900,090	(4,521,422,797)	55,900,090
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		304,924,547,010	477,461,732,221	658,525,359,647	783,436,523,260
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	48,035,468,249	66,928,973,757	100,252,567,112	113,183,868,995
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		230,109,815	-	(2,672,080,066)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		256,658,968,946	410,532,758,464	560,944,872,601	670,252,654,265
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		256,658,968,946	410,532,758,464	560,944,872,601	670,252,654,265
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,521	2,361	3,277	3,854
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,521	2,361	3,277	3,854

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh

Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nga

5

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Anh Tuấn

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tổng lợi nhuận trước thuế	1		658,525,359,647	783,436,523,260
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	2		58,191,991,688	45,582,181,378
Các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	4		7,318,424,786	(162,133,701)
Chi phí lãi vay	5		(2,191,634,618)	(1,601,748,480)
	6		40,145,764,752	20,080,654,601
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		761,989,906,255	847,335,477,058
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		75,515,330,841	(421,089,306,936)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(230,273,507,872)	52,877,217,946
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(59,710,699,044)	(87,132,457,577)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		3,576,347,285	1,160,043,087
Tiền lãi vay đã trả	14		(43,040,064,702)	(19,747,468,426)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29,786,456,457)	(139,728,836,169)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25,306,039,895)	(39,676,500,446)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20		452,964,816,411	193,998,168,537
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21		(69,667,330,809)	(22,942,544,358)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		-	(49,269,557,490)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,191,634,618	1,601,748,480
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(67,475,696,191)	(70,610,353,368)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(293,331,372,873)	-
Thu từ đi vay	33		1,365,348,789,131	890,606,454,528
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,209,438,615,569)	(996,058,769,789)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(319,391,236,875)	(282,597,179,290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(456,812,436,186)	(388,049,494,551)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(71,323,315,966)	(264,661,679,382)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		469,919,515,100	427,351,751,020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		95,248,896	112,944,595
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		398,691,448,030	162,803,016,233

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Phạm Anh Tuấn

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Xây dựng - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần Vicostone ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0500469512 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là: Sản xuất kinh doanh đá ốp lát nhân tạo cao cấp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có công ty con sau:

▶ Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế ("Công ty Phenikaa Huế")

Công ty Phenikaa Huế được thành lập với vốn điều lệ 50 tỷ đồng Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các lần sửa đổi tiếp theo với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 5 ngày 13 tháng 1 năm 2020.

Hoạt động chính của công ty này là đầu tư và chế biến khoáng sản với địa chỉ đăng ký tại Lô CN15 Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Ngày 23 tháng 05 năm 2019, Công ty đã hoàn thành giao dịch nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A tại Công ty Phenikaa Huế. Theo đó, từ ngày 23 tháng 05 năm 2019 Công ty Phenikaa Huế là công ty con của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích trong công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Phenikaa Huế	100.00%	100.00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty lập bao gồm cả thông tin bằng số liệu và các thông tin diễn giải bằng lời nếu cần thiết, đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh được khi lập báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế Toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản tiền gửi ngoại tệ ngân hàng.

Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản vay bằng ngoại tệ.

Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản phải thu bằng ngoại tệ.

Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ

Tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố:

	VNĐ/USD	VNĐ/EUR	VNĐ/CAD
Tỷ giá mua vào	23,110.00	25,670.01	16,719.57
Tỷ giá bán ra	23,290.00	26,709.40	17,243.65

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

b) Các khoản cho vay

Giá trị ghi sổ của khoản cho vay được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay khi quá hạn trả nợ được ghi trong kế ước, hợp đồng cho vay lần đầu mà vẫn chưa thu hồi được hoặc chưa đến hạn thanh toán của hợp đồng lần đầu nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- **Đầu tư vào công ty con:**

Khoản đầu tư vào Công ty con được điều chỉnh loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán.

- Đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức Công ty con hay Công ty liên doanh (thông thường là các Công ty mà Công ty mẹ sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

- Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết cao hơn tổng vốn chủ sở hữu thực có của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập báo cáo.

+ Báo cáo tài chính để xác định tổn thất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết là báo cáo hợp nhất (nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết đó là công ty mẹ), là Báo cáo tài chính riêng (nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết đó không là công ty mẹ)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

b. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

c. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	05-25
- Máy móc thiết bị	03-20
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-07
- Phần mềm máy tính	05-12
- Tài sản cố định khác	05-10

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có giá trị lớn, được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh hoặc chi phí trả trước cho nhiều kỳ hoạt động SXKD tiếp theo, cụ thể như:

- Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Chi phí khác.

Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian trả trước hoặc thời gian có thể sử dụng công cụ tài sản hoặc thời gian ước tính chịu chi phí đó hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và phải trả khác.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi thỏa mãn các điều kiện trích lập dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị ghi sổ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và trích trước chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được hồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận khi có chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ được sử dụng theo điều lệ và quy chế sử dụng quỹ của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính được xem là một sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo, sẽ được ghi nhận để điều chỉnh doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm xuất bán được ghi nhận và hạch toán ngay trong kỳ báo cáo, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của hàng bán bị trả lại, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là toàn bộ chi phí lãi vay của các hợp đồng vay vốn ngắn hạn, dài hạn của Công ty và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận đúng và đầy đủ trong kỳ báo cáo.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	6,033,842,675	2,540,917,053
Tiền gửi ngân hàng	133,157,605,355	173,878,598,047
Các khoản tương đương tiền	259,500,000,000	293,500,000,000
TỔNG CỘNG	398,691,448,030	469,919,515,100

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	775,275,135,598	858,059,014,026
Phải thu các bên liên quan	1,013,613,077,703	1,032,650,535,091
TỔNG CỘNG	1,788,888,213,301	1,890,709,549,117
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(905,308,772)</i>	<i>(905,308,772)</i>

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay bên liên quan	-	-
Cho vay các đối tượng khác	50,129,329	50,129,329
Cho cá nhân vay	-	-
TỔNG CỘNG	50,129,329	50,129,329

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu CB CNV	1,050,066,187	2,568,947,334
Phải thu cổ tức	-	-
Phải thu về lãi cho vay	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	1,509,442,903	1,737,505,243
Ký cược, ký quỹ	-	-
Phải thu khác	-	-
TỔNG CỘNG	2,559,509,090	4,306,452,577

5. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	72,666,682,272	-	43,013,849,103	-
Nguyên liệu, vật liệu	199,647,985,134	-	192,756,347,566	-
Công cụ, dụng cụ	86,565,405,091	-	74,079,740,327	-
CP sản xuất kinh doanh dở dang	10,307,484,570	-	28,960,892,798	-
Thành phẩm	405,909,385,311	(4,782,078,378)	374,508,683,097	(4,782,078,378)
Hàng hóa	1,373,703,890,285	-	1,205,207,811,900	-
TỔNG CỘNG	2,148,800,832,663	(4,782,078,378)	1,918,527,324,791	(4,782,078,378)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý II năm 2020

B09a - HN

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Đầu kỳ 01/04/2020						
Mua trong kỳ	287,867,008,456	1,529,706,269,977	41,486,960,450	18,247,373,690	993,146,108	1,878,300,758,681
Đầu tư XDCB hoàn thành	54,474,502	1,501,466,470	-	261,218,951	-	1,817,159,923
Tặng do hợp nhất	-	49,064,572,476	113,000,000	-	-	49,177,572,476
Tặng do đánh giá trị tài sản	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số tại ngày 30/06/2020	287,921,482,958	1,580,272,308,923	41,599,960,450	18,508,592,641	993,146,108	1,929,295,491,080
Giá trị hao mòn:						
Đầu kỳ 01/04/2020						
Khấu hao trong kỳ	122,729,392,011	692,339,032,120	26,353,879,502	14,587,635,541	134,488,536	856,144,427,710
Tặng do hợp nhất	4,073,082,092	23,178,662,723	1,003,597,272	406,548,470	31,035,816	28,692,926,373
Tặng do đánh giá trị tài sản	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số tại ngày 30/06/2020	126,802,474,103	715,517,694,843	27,357,476,774	14,994,184,011	165,524,352	884,837,354,083
Giá trị còn lại						
Đầu kỳ 01/04/2020	165,137,616,445	837,367,237,857	15,133,080,948	3,659,738,149	858,657,572	1,022,156,330,971
Số tại ngày 30/06/2020	161,119,008,855	864,754,614,080	14,242,483,676	3,514,408,630	827,621,756	1,044,458,136,997

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Đầu kỳ 01/04/2020	-	27,470,407,497	38,000,000	27,508,407,497
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	82,016,000	-	82,016,000
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số tại ngày 30/06/2020	-	27,552,423,497	38,000,000	27,590,423,497
Giá trị hao mòn:				
Đầu kỳ 01/04/2020	-	18,574,301,562	38,000,000	18,612,301,562
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Hao mòn trong kỳ	-	609,985,478	-	609,985,478
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số tại ngày 30/06/2020	-	19,184,287,040	38,000,000	19,222,287,040
Giá trị còn lại:				
Đầu kỳ 01/04/2020	-	8,896,105,935	-	8,896,105,935
Số tại ngày 30/06/2020	-	8,368,136,457	-	8,368,136,457

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	33,055,857,733	22,119,620,896
- Xây dựng cơ bản	20,541,726,226	25,579,236,689
- Sửa chữa	9,887,669	-
TỔNG CỘNG	53,607,471,628	47,698,857,585

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	5,156,142,299	5,174,895,276
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,537,997,247	3,489,786,674
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí khác	2,618,145,052	1,685,108,602
Dài hạn	17,933,818,816	21,491,413,124
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,989,742,386	6,803,980,563
Sửa chữa lớn TSCĐ	681,631,081	1,416,516,054
Tiền thuê đất trả trước	6,250,162,124	6,387,528,325
Chi phí trả trước khác	4,012,283,225	6,883,388,182
TỔNG CỘNG	23,089,961,115	26,666,308,400

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	228,569,046,650	228,569,046,650	259,802,890,753	259,802,890,753
Phải trả các bên liên quan	15,041,171,542	15,041,171,542	89,665,228,391	89,665,228,391
TỔNG CỘNG	243,610,218,192	243,610,218,192	349,468,119,144	349,468,119,144

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế phải nộp	Số đầu kỳ (01/04/2020)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng NK	-	25,116,885,631	25,116,885,631	45,457,117,597	45,457,117,597	-
Thuế nhập khẩu	55,150,932	4,644,690,570	4,328,963,438	6,327,554,962	6,555,169,527	370,878,064
Thuế TNDN	52,217,098,863	48,035,468,249	-	100,252,567,112	29,786,456,457	100,252,567,112
Thuế TNCN	172,569,161	3,797,688,978	3,681,349,380	5,135,814,518	7,194,134,444	288,908,759
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	90,306,599	90,306,599	245,510,340	245,510,340	-
TỔNG CỘNG	52,444,818,956	81,685,040,027	33,217,505,048	157,418,564,529	89,238,388,365	100,912,353,935
Thuế phải thu						
Thuế TNCN	-	-	-	-	-	933,328
Cộng						933,328

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Lãi vay phải trả	1,417,356,625	4,311,656,575
Chi phí phải trả khác	1,530,075,989	2,344,913,765
TỔNG CỘNG	2,947,432,614	6,656,570,340

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	55,100,914,246	4,222,331,198
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Lãi vay	3,381,200,450	2,772,437,325
Bảo hiểm xã hội	-	-
Kinh phí công đoàn	232,570,679	93,654,021
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84,614,933	84,614,933
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả khác	51,402,528,184	1,271,624,919
Dài hạn	-	-
Phải trả về lãi vay dài hạn	-	-
Phải trả dài hạn khác	-	-



14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Cuối cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	<u>1,417,553,641,838</u>	<u>1,417,553,641,838</u>	<u>1,601,252,521,331</u>	<u>1,601,252,521,331</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	1,364,354,624,434	1,364,354,624,434	1,548,053,503,927	1,548,053,503,927
Vay dài hạn đến hạn trả	53,199,017,404	53,199,017,404	53,199,017,404	53,199,017,404
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn	<u>252,695,332,670</u>	<u>252,695,332,670</u>	<u>226,095,823,968</u>	<u>226,095,823,968</u>
Vay dài hạn ngân hàng	252,695,332,670	252,695,332,670	226,095,823,968	226,095,823,968
Vay dài hạn các bên liên quan	-	-	-	-

15. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	Quý II.2020	Quý II.2019
Số đầu kỳ	42,629,733,758	20,734,930,820
Tăng do hợp nhất kinh doanh		
Trích quỹ trong kỳ	75,620,284,562	4,372,250,000
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(4,198,635,072)</u>	<u>(5,119,204,412)</u>
Số cuối kỳ	114,051,383,248	19,987,976,408

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý II năm 2020

B09a-HN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước 01/01/2020	1,600,000,000,000	129,549,102	-	88,958,137,122	18,551,233,538	1,741,047,074,751	3,448,685,994,513
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	-	304,285,903,655	304,285,903,655
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(19,933,030,000)	(19,933,030,000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(320,000,000,000)	(320,000,000,000)
Số dư đầu kỳ này 01/04/2020	1,600,000,000,000	129,549,102	-	88,958,137,122	18,551,233,538	1,705,399,948,406	3,413,038,868,168
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	256,658,968,946	256,658,968,946
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(293,331,372,873)	-	-	-	(293,331,372,873)
Tặng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(75,620,284,562)	(75,620,284,562)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2020	1,600,000,000,000	129,549,102	(293,331,372,873)	88,958,137,122	18,551,233,538	1,886,438,632,790	3,300,746,179,679

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ	1,306,111,980,000	1,306,111,980,000
Vốn góp của các đối tượng khác	293,888,020,000	293,888,020,000
Cộng	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II.2020	Quý II.2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	3,058,852,575	194,994,273,290

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	160,000,000	160,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4,800,000	-
- Cổ phiếu phổ thông	4,800,000	
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155,200,000	160,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	155,200,000	160,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đ/CP	

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	88,958,137,122	88,958,137,122

17. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2,839,596	6,481,928
- Euro (EUR)	94,805	79,936
- Dollar Canada (CAD)	1,250,118	3,969

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu

	Quý II.2020	Quý II.2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,129,841,120,932	1,399,921,159,846
Doanh thu bán hàng	1,129,841,120,932	1,399,921,159,846
Các khoản giảm trừ doanh thu	3,118,600,242	5,770,227,467
Chiết khấu thương mại	1,107,029,623	4,409,536,467
Giảm giá hàng bán	53,012,629	-
Hàng bán bị trả lại	1,958,557,990	1,360,691,000
Doanh thu thuần	1,126,722,520,690	1,394,150,932,379

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý II.2020	Quý II.2019
Giá vốn nguyên vật liệu, phụ tùng	88,985,785,375	73,290,845,035
Giá vốn thành phẩm, dịch vụ	678,463,252,237	787,121,109,296
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	767,449,037,612	860,411,954,331

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II.2020	Quý II.2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,634,511	669,837,346
Lãi bán các khoản đầu tư	994,500	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	7,145,124,663	5,484,587,553
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	7,184,753,674	6,154,424,899

4. Chi phí tài chính

	Quý II.2020	Quý II.2019
Lãi tiền vay	20,086,945,984	11,264,243,217
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(7,542,212,946)	990,961,275
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	12,544,733,038	12,255,204,492

5. Chi phí bán hàng

	Quý II.2020	Quý II.2019
Chi phí nhân công	2,894,904,503	2,755,935,352
Chi phí vật liệu, dụng cụ	3,549,356,127	5,447,337,418
Chi phí khấu hao	195,443,180	111,851,623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,224,865,795	23,991,976,102
Chi phí bán hàng khác	2,466,147,877	2,789,287,875
Cộng	28,330,717,482	35,096,388,370



6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II.2020	Quý II.2019
Chi phí nhân công	7,482,362,459	6,901,969,395
Chi phí vật liệu, dụng cụ	624,180,967	379,603,229
Chi phí khấu hao	2,463,472,772	2,177,522,236
Phân bổ lợi thế thương mại	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,691,292,717	3,533,039,945
Chi phí bằng tiền khác	1,998,524,311	1,786,055,473
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	234,771,426	357,787,676
Cộng	19,494,604,652	15,135,977,954

7. Thu nhập khác

	Quý II.2020	Quý II.2019
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	375,611,192	415,072,157
Cộng	375,611,192	415,072,157

8. Chi phí khác

	Quý II.2020	Quý II.2019
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản khác	1,539,245,762	359,172,067
Cộng	1,539,245,762	359,172,067

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II.2020	Quý II.2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	713,242,737,781	814,858,301,968
Chi phí nhân công	31,031,904,630	31,015,285,702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,273,611,151	24,313,500,650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,355,699,830	35,965,424,649
Chi phí khác	3,231,691,962	5,616,263,515
Cộng	833,135,645,354	911,768,776,484

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II.2020	Quý II.2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	48,035,468,249	66,928,973,757
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu/(thừa) năm trước	-	-
TỔNG CỘNG	48,035,468,249	66,928,973,757

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đến 1 năm		
Từ 1-5 năm	797,320,575	797,320,575
Trên 5 năm	4,460,466,300	4,460,466,300
Cộng	<u>23.407,879,168</u>	<u>23.806.539,455</u>
	28,665,666,043	29,064,326,330

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27,451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-LĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14,686,208,747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3,500 đồng Việt Nam trên một m² trên một năm.

Công ty Phenikaa Huế đang thuê 37.300 m² đất tại Lô CN1-5, Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế theo hợp đồng thuê hoạt động số 2403/2017/HĐTĐ/PHXH-TP ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày kể từ ngày bàn giao đất. Phí thuê đất là 15.015 đồng Việt Nam/m²/năm và phí quản lý là 4.050 đồng Việt Nam/m²/năm (đơn giá tiền thuê đất và phí quản lý nêu trên chưa bao gồm thuế GTGT). Tiền thuê đất và phí quản lý được trả hàng năm theo quy định của hợp đồng này.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu phụ tùng với tổng giá trị khoảng 132.77 tỷ VND để sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. Thông tin về các bên liên quan

a, Các bên liên quan của Công ty

Tên công ty

Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A
Công ty CP Style Stone
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam
Công ty TNHH Stylenquaza

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty CP Tư vấn quản lý dự án VPM Hà Nội
 Cty CP Tư vấn thiết kế và công nghệ Sitetech Toàn Cầu
 Công ty CP Trung tâm SEC G3
 Công ty CP Công nghiệp Trần Long
 Trường đại học Phenikaa
 Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô

Công ty con cùng công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Công ty con cùng công ty mẹ
 Công ty con gián tiếp của công ty mẹ
 Công ty con cùng công ty mẹ
 Công ty con gián tiếp của công ty mẹ

b, Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý II.2020	Quý II.2019
Công ty CP Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Doanh thu bán hàng	88,675,284,960	33,213,085,286
	Mua hàng hóa, dịch vụ	159,987,183,056	173,423,125,881
	Cổ tức phải trả	-	256,000,000,000
Công ty CP StyleStone	Doanh thu bán hàng	61,933,831,159	46,136,447,991
	Mua hàng hóa	135,087,839,247	148,284,185,480
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Doanh thu bán hàng và CCDV	113,160,931,682	117,973,734,327
	Mua hàng hóa, dịch vụ	256,084,339,964	120,295,564,000
Công ty TNHH Stylenquaza	Doanh thu bán hàng	175,156,496,032	331,472,923,233
CTCP tư vấn quản lý dự án VPM Hà Nội	Thuê dịch vụ thi công	-	132,512,551
CTCP tư vấn thiết kế và công nghệ Sitech Toàn Cầu	Thuê dịch vụ	-	27,505,454
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Mua hàng hóa dịch vụ	2,545,774,788	4,126,725,803
Công ty CP công nghiệp Trần Long	Doanh thu bán hàng	22,051,757,875	32,463,296,940
	Mua hàng hóa, dịch vụ	30,156,046,969	27,526,969,500
Trường đại học Phenikaa	Doanh thu bán hàng	140,189,137,202	9,757,677,480
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Doanh thu bán hàng	11,907,869,568	

c, Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan:			
Công ty CP Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Phải thu tiền bán hàng	35,119,584,593	21,366,180,000
	Phải thu tiền bán hàng	-	25,758,337,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý II năm 2020

B09a-HN

Công ty TNHH Stylenquaza	Phải thu tiền bán hàng (*)	263,946,460,003	539,401,462,435
Công ty cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	262,845,131,517	290,810,913,263
Công ty cổ phần công nghiệp Trần Long	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	171,932,130,954	119,962,031,451
Trường đại học Phenikaa	Phải thu về bán đá thành phẩm	190,266,797,538	35,351,610,942
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Phải thu về bán đá thành phẩm	89,502,973,098	
		<u>1,013,613,077,703</u>	<u>1,032,650,535,091</u>

(*) Khoản phải thu này là khoản khách hàng được trả chậm như các khách hàng khác và tất cả đều còn trong hạn thanh toán.

Ứng trước cho các bên liên quan

CTCP tư vấn quản lý dự án VPM Hà Nội	Ứng trước tiền thi công	-	241,341,444
		-	<u>241,341,444</u>

Phải trả cho các bên liên quan:

Công ty CP Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Phải trả tiền mua đá thành phẩm	-	51,167,886,459
Công ty cổ phần Style Stone	Phải trả tiền mua đá thành phẩm	13,689,003,859	36,717,224,439
Công ty cổ phần trung tâm SEC G3	Phải trả tiền mua hàng	1,352,167,683	1,780,117,493
		<u>15,041,171,542</u>	<u>89,665,228,391</u>
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty CP Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Phải trả khác	50,000,000,000	-
		<u>50,000,000,000</u>	<u>-</u>

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty thường xuyên giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch về dịch vụ và/hoặc hàng hóa mà không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Vay và nợ	-	1,601,252,521,331	226,095,823,968	1,827,348,345,299
Phải trả người bán	243,610,218,192	-	-	243,610,218,192
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	57,731,161,248	-	-	57,731,161,248
Cộng	301,341,379,440	1,601,252,521,331	226,095,823,968	2,128,689,724,739
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Vay và nợ	-	1,417,553,641,838	252,695,332,670	1,670,248,974,508
Phải trả người bán	349,468,119,144	-	-	349,468,119,144
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	10,700,632,584	-	-	10,700,632,584
Cộng	360,168,751,728	1,417,553,641,838	252,695,332,670	2,030,417,726,236

(*) Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác bao gồm: Chi phí phải trả, Cổ tức phải trả, và các khoản phải trả khác

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay với các bên cho vay hiện tại.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, đồng Euro và đồng đô la Canada. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá USD (*)	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá EUR	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá CAD	Đơn vị tính: VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.0%	5%	5%	(3,384,419,725)
	-2.0%	-5%	-5%	3,384,419,725
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	2%	3%	3%	(1,742,131,988)
	-2%	-3%	-3%	1,742,131,988

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý II năm 2020

(*) Mức độ thay đổi tỷ giá được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	USD	EUR	CAD
Tài khoản tiền:	2,839,596	94,805	1,250,118
Tài khoản phải thu:	36,504,712	74,208	7,930,804
Tài khoản phải trả:	(4,691,388)	(1,469,470)	-
Tài khoản vay:	(54,362,269)	-	-
Cộng	(19,709,349)	(1,300,457)	9,180,921

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	USD	EUR	CAD
Tài khoản tiền:	2,753,412	623,407	877,968
Tài khoản phải thu:	43,126,845	1,715	8,543,984
Tài khoản phải trả:	(7,318,079)	(965,655)	-
Tài khoản vay:	(52,114,484)	-	-
Cộng	(13,552,306)	(340,533)	9,421,952

Mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 là cao hơn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau, với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế:

	Đơn vị tính: VNĐ		Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (**)
	Ngắn hạn	Dài hạn	
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
USD	140		(9,218,642,908)
VNĐ	29	29	(809,955,040)
USD	(140)		9,218,642,908
VNĐ	(29)	(29)	809,955,040

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý II năm 2020

B09a-HN

Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày
 30 tháng 6 năm 2019

USD	41		(2,263,346,069)
VNĐ		12.50	(398,992,631)
USD	(41)		2,263,346,069
VNĐ		(12.50)	398,992,631

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn của Công ty trong quý II năm 2020 cụ thể:

Mức biến động của các khoản vay ngắn hạn bằng đô la Mỹ: từ 1.80%/năm đến 3.20%/năm.

Mức biến động của các khoản vay dài hạn bằng VNĐ: từ 8.74 %/năm đến 9.03 %/năm

(**) Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay với lãi suất thả nổi tương ứng của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Số dư các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	USD	Quy ra VNĐ	USD	Quy ra VNĐ
Vay bằng đô la Mỹ ngắn hạn	28,264,022	658,474,493,445	23,634,710	552,035,626,546
Vay bằng VNĐ dài hạn đến hạn trả		53,199,017,404		
Vay bằng VNĐ dài hạn		226,095,823,968		319,194,104,425

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động là cao hơn so với kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Ngo

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
 Phạm Anh Tuấn